

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2019

Gồm các biểu:

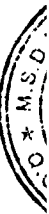
1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.112.489.361.460	776.004.275.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.073.704.656	105.654.744.462
1. Tiền	111	33.114.492.095	56.354.744.462
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.959.212.561	49.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.912.295.740	40.407.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.257.295.740	14.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.655.000.000	26.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	835.784.656.333	462.013.134.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	700.806.066.617	309.996.645.383
2. Trả trước cho người bán	132	100.208.328.184	113.490.599.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	23.642.000.000	16.100.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	36.204.585.333	47.468.913.987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(25.076.323.801)	(25.043.023.801)
IV. Hàng tồn kho	140	220.602.838.433	166.454.354.718
1. Hàng tồn kho	141	220.602.838.433	166.454.354.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.115.866.298	1.474.745.526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	294.664.205	749.070.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	821.202.093	725.674.763
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	200	301.570.610.476	280.456.566.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	181.700.000	17.002.779.544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	16.808.672.044
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	181.700.000	194.107.500
II. Tài sản cố định	220	81.023.827.337	92.425.900.245
1. TSCĐ hữu hình	221	77.598.222.955	87.419.026.296
- Nguyên giá	222	189.679.783.791	181.283.227.852



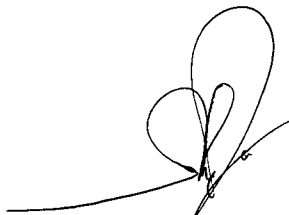
TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(112.081.560.836)	(93.864.201.556)
3. TSCĐ vô hình	227	3.425.604.382	5.006.873.949
- Nguyên giá	228	7.833.342.257	12.655.413.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4.407.737.875)	(7.648.539.727)
III. Bất động sản đầu tư	230	2.439.124.331	-
- Nguyên giá	231	2.439.124.331	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	341.791.885	1.951.033.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	341.791.885	1.951.033.026
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	214.095.755.064	164.639.495.697
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	96.871.303.215	5.842.543.848
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.357.748.457	164.930.248.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.133.296.608)	(6.133.296.608)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.488.411.859	4.437.358.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.987.786.493	3.450.130.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	500.625.366	987.227.807
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.414.059.971.936	1.056.460.841.967
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	590.095.209.301	263.746.604.483
I. Nợ ngắn hạn	310	563.227.957.877	218.697.716.882
1. Phải trả cho người bán	311	436.635.220.282	64.403.885.167
2. Người mua trả tiền trước	312	55.202.309.481	24.898.908.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	8.242.922.363	7.015.471.378
4. Phải trả người lao động	314	6.306.366.193	10.303.721.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	875.182.081	2.557.993.505
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	694.256.833	411.105.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.737.372.893	6.744.248.122
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	45.689.365.010	94.417.894.801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	613.885.213	1.615.358.714
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.231.077.528	6.329.130.678
II. Nợ dài hạn	330	26.867.251.424	45.048.887.601
1. Vay và nợ dài hạn	338	23.358.025.745	42.685.903.131
2. Phải trả dài hạn khác	337	1.528.812.400	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.980.413.279	2.362.984.470
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

01/4/2020
CÔNG TY CỔ PHẦN
SINH NGHIỆP
KIÊN THỊ
SIÊU -

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	823.964.762.635	792.714.237.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	823.964.762.635	792.714.237.484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	171.445.521.354	141.081.159.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	141.081.159.182	131.744.498.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	30.364.362.171	9.336.661.008
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	11.298.880.525	10.412.717.545
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.414.059.971.936	1.056.460.841.967

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



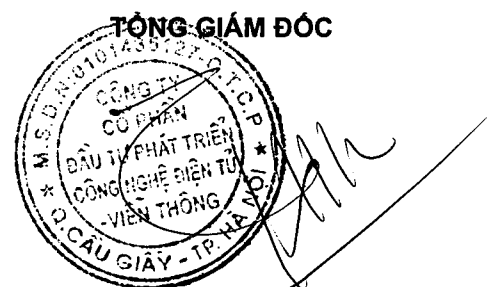
CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

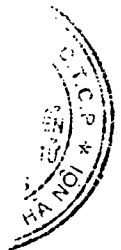


ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THĂNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2019**

Đơn vị tính: đồng

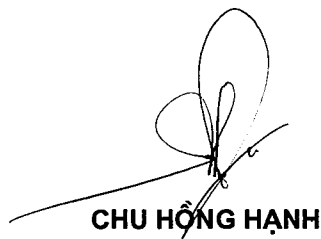
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế 31/12/19	Lũy kế 31/12/18
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	610.400.491.519	168.101.135.923	874.779.551.788	412.289.720.236
2	Các khoản giảm trừ	03	19.912.160	-	19.912.160	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	610.380.579.359	168.101.135.923	874.759.639.628	412.289.720.236
4	Giá vốn hàng bán	11	559.542.845.289	131.191.313.140	754.817.061.879	318.521.883.189
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	50.837.734.070	36.909.822.783	119.942.577.749	93.767.837.047
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.219.433.725	3.926.723.589	6.431.722.165	10.203.591.593
7	Chi phí tài chính	22	736.508.743	1.429.441.807	2.846.694.755	2.896.428.348
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	503.038.487	872.626.258	2.360.730.075	2.015.393.325
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(2.240.633)	(2.041.339)	(2.240.633)	(10.386.379)
9	Chi phí bán hàng	25	8.197.643.985	18.747.270.116	35.587.868.982	38.320.081.268
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.717.060.152	15.466.166.991	52.740.403.469	51.069.573.759
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	27.403.714.282	5.191.626.119	35.197.092.075	11.674.958.886
12	Thu nhập khác	31	5.669.489.221	649.464.765	6.590.855.593	1.003.597.698
13	Chi phí khác	32	1.519.575.509	6.628.295	1.888.023.806	206.902.020
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	4.149.913.712	642.836.470	4.702.831.787	796.695.678
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	31.553.627.994	5.834.462.589	39.899.923.862	12.471.654.564
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	6.859.743.318	1.216.554.807	8.188.337.937	3.418.020.633
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	115.839.357	153.189.029	486.602.441	70.921.414
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	24.578.045.319	4.464.718.753	31.224.983.484	8.982.712.517
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(250.373.070)	416.979.534	860.621.313	(353.948.491)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	24.828.418.389	4.047.739.219	30.364.362.171	9.336.661.008
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	490	80	600	184

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

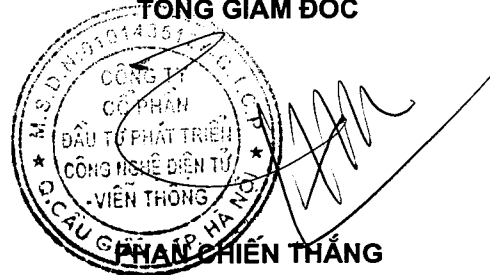
TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		39.899.923.862	12.471.017.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		24.384.715.542	26.341.100.645
03	Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng		(632.949.538)	(10.356.987.960)
04	(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		395.374.324	(744.666.821)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.686.290.032)	(9.656.135.611)
06	Chi phí lãi vay		2.360.730.075	2.419.649.282
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.721.504.233	20.473.977.099
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		(342.334.070.354)	(17.347.682.768)
10	Tăng hàng tồn kho		(54.148.483.715)	30.874.022.691
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		385.178.467.544	(17.847.516.612)
12	Giảm chi phí trả trước		916.750.543	(2.483.567.501)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	(14.190.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.360.730.075)	(2.015.393.325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.964.103.245)	(4.644.151.475)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.221.220.150)	(10.987.179.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		52.788.114.781	(18.167.491.586)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(15.149.154.659)	(7.999.886.612)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.887.764.131	2.081.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.775.000.000)	(48.850.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.407.596.620	54.161.650.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(49.939.625.000)	(38.286.433.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.419.913.469	7.592.603.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(55.148.505.439)	(31.300.866.582)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		506.666.667	4.368.333.333
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	(3.112.434.820)
33	Tiền thu từ đi vay		98.686.055.461	127.543.403.001
34	Tiền trả nợ gốc vay		(160.414.462.638)	(127.316.025.069)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(61.221.740.510)	1.483.276.445
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(63.582.131.168)	(47.985.081.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.654.744.462	153.707.069.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.091.362	(67.242.928)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	42.073.704.656	105.654.744.462

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;

- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu

- tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

Năm 2019

Năm 2018

Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	956.599.309	579.835.556
Tiền gửi ngân hàng	32.157.892.786	55.774.908.906
Các khoản tương đương tiền (*)	8.959.212.561	49.300.000.000
TỔNG CỘNG	42.073.704.656	105.654.744.462

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Trái phiếu Cty TNHH MTV YAMAGATA	0	-	14.910.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000	-	14.910.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.257.295.740	-	29.887.295.740	-

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.655.000.000	8.655.000.000	26.150.000.000	26.150.000.000
TỔNG CỘNG	8.655.000.000	8.655.000.000	26.150.000.000	26.150.000.000

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 6,1%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	15.534.200.000	16.398.500.000
Phải thu Comverse Limited	15.642.085.000	23.239.107.500
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	16.808.672.044	22.917.000.000
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	23.861.057.373
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.148.416.446	27.194.931.896
Phải thu Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	303.412.081.200	
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	72.544.117.110	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	233.618.286.447	189.287.840.243
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.098.208.370	7.098.208.371
TỔNG CỘNG	700.806.066.617	309.996.645.383
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng Cục Hàng Hải Việt Nam	-	16.808.672.044
TỔNG CỘNG	-	16.808.672.044
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(9.064.478.753)	(9.028.357.873)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	8.420.353.500	8.304.686.380
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	-	5.381.880.520
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	
Trả trước cho người bán khác	53.028.902.434	83.963.160.005
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	100.208.328.184	113.490.599.155

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	12.400.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	11.242.000.000	3.700.000.000
TỔNG CỘNG	23.642.000.000	16.100.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	10.970.114.777	11.945.006.021
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	8.354.393.807	16.022.294.314
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	1.919.360.446	2.235.714.639
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.548.871.255	5.854.053.965
	36.204.585.333	47.468.913.987

Trong đó:

- Phải thu khác	32.514.700.054	43.779.028.708
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.689.885.279	3.689.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.611.845.048)	(6.578.545.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.975.852.515	101.337.843.788
Thành phẩm	9.552.555.610	3.288.937.683
Hàng hoá	58.057.398.308	61.810.541.247
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.602.838.433	166.454.354.718

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		11.910.973.795	744.439.881	12.655.413.676
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(4.822.071.419)	-	(4.822.071.419)
Xóa sổ		-	-	-
Số dư cuối năm	0	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Trong đó				
Đã khấu hao hết		5.337.076.386	-	5.337.076.386
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.611.238.514	37.301.213	7.648.539.727
Khấu hao trong năm	-	1.576.965.581	4.303.986	1.581.269.567
Thanh lý	-	(4.822.071.419)	-	(4.822.071.419)
Xóa sổ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		4.299.735.281	707.138.668	5.006.873.949
Tại ngày cuối năm	0	2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (**)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Hệ thống PCCC của VP Công ty đang hoàn thiện	-	1.609.241.141
TỔNG CỘNG	341.791.885	1.951.033.026

(**) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	96.871.303.215	5.842.543.848
Đầu tư dài hạn khác	12.2	123.357.748.457	164.930.248.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	120.759.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	44.170.765.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.133.296.608)	(6.133.296.608)
		214.095.755.064	164.639.495.697

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.842.543.848	626.074	5.842.543.848
Công ty CP máy tính & truyền thông VN		2.124.100	91.031.000.000		

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		120.759.482.500
Công ty CP máy tính & truyền thông VN Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.140.000	41.826.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957		44.170.765.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		136.500.000
TỔNG CỘNG		123.357.748.457		164.930.248.457
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.679.203.675)		(1.679.203.675)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings		(3.224.595.346)		(3.224.595.346)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP tư vấn HT Viễn thông		-		-
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(869.497.587)		(869.497.587)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena	2.445.341.552	1.569.037.500
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	5.698.511.082	8.893.719.566
Phải trả ngắn hạn Cty TNHH Ý Việt	-	14.939.545.912
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	46.516.400.000	
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	320.176.823.971	
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	38.879.943.677	39.001.582.189
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	436.635.220.282	64.403.885.167

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	-	1.375.007.564
Công ty TNHH MTV thông tin M1	-	4.286.399.040
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	5.045.000.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	24.741.597.082	-
Người mua trả tiền trước khác	25.415.712.399	8.330.098.641
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 32)	-	10.907.402.958
TỔNG CỘNG	55.202.309.481	24.898.908.203

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	150.713.175	4.711.722.742
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	7.614.868.435	1.690.489.142
Thuế Thu nhập cá nhân	362.077.130	426.208.377
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	2.203.026	73.990.520
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
TỔNG CỘNG	8.242.922.363	7.015.471.378

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.711.722.742	10.083.753.918	14.644.763.485	150.713.175
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	451.214.848	451.214.848	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	1.690.489.142	7.986.542.035	2.062.162.742	7.614.868.435
Thuế Thu nhập cá nhân	426.208.377	2.210.072.739	2.274.203.986	362.077.130
Thuế nhà thầu nước ngoài	73.990.520	860.664.350	932.451.844	2.203.026
Các loại thuế khác	113.060.597	38.379.163	38.379.163	113.060.597
TỔNG CỘNG	7.015.471.378	21.630.627.053	20.403.176.068	8.242.922.363

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.010.255.152	822.477.916
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	934.764.713	852.579.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	333.437.266	964.919.351
Phải trả, phải nộp khác	633.605.354	3.278.960.734
TỔNG CỘNG	3.737.372.893	6.744.248.122
Trong đó:		
- Phải trả khác	3.737.372.893	6.744.885.122
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	24.251.858.236	31.851.517.104	35.776.760.334		20.326.615.006
Vay ngắn hạn NH VCB	4.902.142.742	21.157.682.376	22.059.825.118		4.000.000.000
BIDV	27.279.943.823	4.044.183.364	31.241.127.183		83.000.004
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	37.983.950.000	21.279.750.000	37.983.950.000		21.279.750.000
TỔNG CỘNG	94.417.894.801	78.333.132.844	127.061.662.635	-	45.689.365.010

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,6%-6,0%	6 tháng	20.326.615.006	20.326.615.006	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,0%-6,7%	6-12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,8%-6,5%	6 tháng	83.000.004	83.000.004	Thế chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	9,60%	12 tháng	21.279.750.000	21.279.750.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			45.689.365.010	45.689.365.010	

16.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn NH Bưu điện Liên Việt	42.685.903.131	4.919.672.621	24.600.300.000	23.005.275.752
Vay dài hạn NH Tiên Phong		498.000.000	145.250.007	352.749.993
TỔNG CỘNG	42.685.903.131	5.417.672.621	24.745.550.007	23.358.025.745

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	9,4%	96 tháng	23.005.275.752	23.005.275.752	Thế chấp
Vay dài hạn NH Tiên Phong	8,9%	72 tháng	352.749.993	352.749.993	Thế chấp
TỔNG CỘNG			23.358.025.745	23.358.025.745	

17 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
17.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	613.885.213	1.615.358.714
TỔNG CỘNG	613.885.213	1.615.358.714
17.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.980.413.279	2.362.984.470
TỔNG CỘNG	1.980.413.279	2.362.984.470

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.329.130.678	13.353.210.373
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	-	4.000.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(1.098.053.150)	(11.024.079.695)
Số dư cuối năm	5.231.077.528	6.329.130.678

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000		88.677.010.000		(236.900.000)		37.410.255.576		5.200.000.000		141.234.319.028		12.033.551.751		793.600.666.355
Tăng vốn trong kỳ	-		-		-		-		-		-		2.493.333.333		2.493.333.333
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		9.336.661.008		(353.948.491)		8.982.712.517
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-		-		-		-		-		-		-		-
Trích lập các quỹ	-		-		-		4.000.000.000		-		(4.000.000.000)		-		-
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(4.000.000.000)		-		(4.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		-		-		-
Phản giảm vốn của Cổ đông thiểu số	-		-		-		-		-		-		(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
Giảm khác	-		-		(3.112.434.820)		-		-		(1.489.820.853)		1.489.780.952		(3.112.474.721)
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000		88.677.010.000		(3.349.334.820)		41.410.255.576		5.200.000.000		141.081.159.183		10.412.717.545		792.714.237.484
Tăng vốn trong kỳ	-		-		-		-		-		-		-		-
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		30.364.362.171		-		30.364.362.171
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-		-		-		-		-		-		860.621.313		860.621.313
Trích lập các quỹ (1)	-		-		-		-		-		-		-		-
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-		-		-		-		-		-		-		-
Phản giảm vốn của Cổ đông thiểu số	-		-		-		-		-		-		-		-
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		25.541.667		25.541.667
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000		88.677.010.000		(3.349.334.820)		41.410.255.576		5.200.000.000		171.445.521.354		11.298.880.525		823.964.762.635
	-		-		-		-		-		(0)		0		0

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 01 tháng 01 năm 2019		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
			31/12/2019	01/01/2019	
			VND	VND	

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-
---	---	---

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức cho năm 2017:	-	-
- Cổ tức cho năm 2018:	-	-

19.6 Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	46.610.255.576	46.610.255.576

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	12.895.477.000	7.653.093.197
Doanh thu bán hàng hóa	563.652.768.333	126.215.771.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.832.334.026	34.232.270.892
	610.380.579.359	168.101.135.923
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	610.380.579.359	168.101.135.923
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.470.913.013	3.186.568.287
Giá vốn của hàng hóa đã bán	539.231.878.981	109.230.961.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.840.053.295	18.773.783.413
	559.542.845.289	131.191.313.140

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.005.449.221	1.536.444.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.534.226.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.984.504	856.051.926
	2.219.433.725	3.926.723.589

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	307.889.620	872.626.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	428.619.123	107.922.395
Dự phòng các khoản đầu tư	-	448.893.029
Chi phí tài chính khác	-	125
	736.508.743	1.429.441.807

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.407.580.928	8.752.976.010
Chi phí khấu hao	99.669.733	
Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng	(278.378.464)	8.316.735.138
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	527.871.133	427.820.461
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	989.147.687	833.342.869
Chi phí bằng tiền khác	451.752.968	416.395.638
	8.197.643.985	18.747.270.116

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.365.665.545	8.883.596.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.548.979.743	2.752.937.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.692.659	2.306.555.690
Chi phí dự phòng	-	(1.521.353.529)
Chi phí bằng tiền khác	1.612.722.205	3.044.431.159
	16.717.060.152	15.466.166.991

26 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

26.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.392.118.482	550.000.000
Thu nhập khác	4.277.370.739	99.464.765
	5.669.489.221	649.464.765

26.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	1.426.012.567	-
Chi phí khác	93.562.942	6.628.295
	1.519.575.509	6.628.295

GIÁ TRỊ THUẬN

4.149.913.712	642.836.470
----------------------	--------------------

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	538.500.180.598	141.690.013.132
Chi phí nhân công	18.245.789.122	14.528.223.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.878.508.827	6.396.715.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.793.828.207	12.361.311.623
Chi phí bảo hành, dự phòng	(278.378.464)	(7.479.767.330)
Chi phí bằng tiền khác	9.317.621.136	6.031.056.316
	584.457.549.427	173.527.553.241

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2019, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.833.360.118	1.216.554.807
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.383.200 115.839.357	153.189.029
	6.975.582.675	1.369.743.836

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.803.278.329	5.834.462.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.833.360.118	1.216.554.807
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	26.383.200	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	115.839.357	153.189.029
	6.975.582.675	1.369.743.836

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.828.418.389	4.047.739.219
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018		-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.828.418.389	4.047.739.219
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.618.648	50.618.648
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	50.618.648	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	490	80

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: Quý 4/2019

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.895.477.000	563.652.768.333	33.832.334.026		610.380.579.359
Giá vốn của các bộ phận	1.470.913.013	539.231.878.981	18.840.053.295		559.542.845.289
Lợi nhuận gộp	11.424.563.987	24.420.889.352	14.992.280.731	-	50.837.734.070
Tổng chi phí mua tài sản cố định	320.055.359	13.989.408.002	839.691.297	-	15.149.154.659
Tài sản bộ phận	29.874.767.418	1.305.806.319.407	78.378.885.111	-	1.414.059.971.936
Tổng tài sản	29.874.767.418	1.305.806.319.407	78.378.885.111	-	1.414.059.971.936
Nợ phải trả các bộ phận	12.466.909.100	544.920.348.960	32.707.951.241	-	590.095.209.301
Tổng nợ phải trả	12.466.909.100	544.920.348.960	32.707.951.241	-	590.095.209.301

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.276.330.530	2.284.621.797	10.862.061.000	557.957.566.032	610.380.579.359
Tài sản bộ phận	90.990.914.071	5.292.750.693	25.163.981.608	1.292.612.325.564	1.414.059.971.936
Tổng chi phí mua TSCĐ	974.806.909	56.702.474	269.587.611	13.848.057.666	15.149.154.659

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4/2019, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	6.500.437.591
			7.098.208.370

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279
			3.689.885.279

Giao dịch với các bên liên quan khác

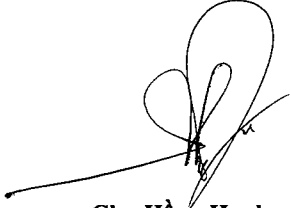
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.885.885.400	4.175.242.000
	2.885.885.400	4.175.242.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán
TTP

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



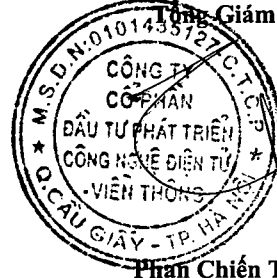
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	78.550.381.984	64.800.046.972	11.945.086.726	25.987.712.170	-	181.283.227.852
Số tăng trong kỳ	(961.768.137)	(959.449.714)	(1.185.588.181)	11.275.011.971	228.350.000	8.396.555.939
- Mua sắm mới		215.386.673	2.473.611.819	11.275.011.971	228.350.000	14.192.360.463
- Đầu tư XDCB hoàn thành	431.089.006	-	-	-	-	431.089.006
Số giảm trong kỳ	(1.392.857.143)	(1.174.836.387)	(3.659.200.000)	-	-	(6.226.893.530)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Xóa sổ						
- Điều chỉnh hợp nhất						
Số dư cuối kỳ	77.588.613.847	63.840.597.258	10.759.498.545	37.262.724.141	228.350.000	189.679.783.791
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết		65.788.543.814	4.464.627.636	6.279.741.605	-	76.532.913.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	18.647.135.872	50.677.626.810	8.211.883.614	16.327.555.260	-	93.864.201.556
Số tăng trong kỳ	3.175.221.777	11.617.260.498	1.505.889.989	6.479.701.487	25.372.224	22.803.445.975
- Trích khấu hao	3.175.221.777	11.617.260.498	1.505.889.989	6.479.701.487	25.372.224	22.803.445.975
- Phân loại lại	(780.000.144)	(959.449.714)	(2.846.636.837)	-	-	(4.586.086.695)
- Thanh lý						
- Xóa sổ						
Số dư cuối kỳ	21.042.357.505	61.335.437.594	6.871.136.766	22.807.256.747	25.372.224	112.081.560.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	59.903.246.112	14.122.420.162	3.733.203.112	9.660.156.910	-	87.419.026.296
Cuối kỳ	56.546.256.342	2.505.159.664	3.888.361.779	14.455.467.394	202.977.776	77.598.222.955

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

